

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2013 Đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		270 344 651 526	188 305 238 054
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 348 920 224	6 509 981 246
1. Tiền	111	V.01	7 348 920 224	6 509 981 246
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		67 300 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			67 300 000 000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		58 068 772 803	24 594 591 722
1. Phải thu của khách hàng	131		56 752 995 796	16 407 293 249
2. Trả trước cho người bán	132		1 398 044 665	4 498 415 609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	59 194 149	3 830 344 671
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(141 461 807)	(141 461 807)
IV- Hàng tồn kho	140		162 117 898 640	89 823 847 373
1. Hàng tồn kho	141	V.04	162 117 898 640	89 823 847 373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		42 809 059 859	76 817 713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 128 552 583	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 680 507 276	76 817 713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		35 000 000 000	
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		34 011 864 435	33 214 576 987
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		50 800 000	69 100 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	50 800 000	69 100 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		33 221 825 373	31 778 021 918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32 466 398 124	31 509 007 328
- Nguyên giá	222		71 685 688 751	69 094 417 322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39 219 290 627)	(37 585 409 994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	110 567 597	160 095 479
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(868 181 966)	(818 654 084)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	644 859 652	108 919 111
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		739 239 062	1 367 455 069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	739 239 062	1 367 455 069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		304 356 515 961	221 519 815 041



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		197 686 449 542	119 144 232 136
I- Nợ ngắn hạn	310		197 582 449 542	119 000 832 136
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	113 911 844 090	12 405 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		24 171 717 997	6 537 661 911
3. Người mua trả tiền trước	313		27 351 419 458	58 074 446 360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 764 473 254	2 153 245 005
5. Phải trả người lao động	315		23 579 964 124	26 723 316 648
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 436 907 200	1 415 827 617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	909 022 651	8 979 993 510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1 905 280 483	2 290 491 418
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 551 820 285	420 109 667
II- Nợ dài hạn	330		104 000 000	143 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		104 000 000	143 400 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		106 670 066 419	102 375 582 905
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	106 670 066 419	102 375 582 905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(76 363 636)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 734 214 339	3 801 230 919
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 846 560 173	2 289 954 173
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12 165 655 543	16 360 761 449
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		304 356 515 961	221 519 815 041
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			247 338	38 603
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

110066
CÔNG
CÔ PH
XÂY LẬP
VÀ LƯU
THỰC
TÂN AN

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thưone
Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Như
Lê Hoàng Như

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2013 Đến ngày 30/06/2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	204 638 737 055	224 918 490 646	355 700 760 949	375 121 883 719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	204 638 737 055	224 918 490 646	355 700 760 949	375 121 883 719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	187 799 856 428	197 290 654 759	319 788 135 282	323 794 614 722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16 838 880 627	27 627 835 887	35 912 625 667	51 327 268 997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 807 802 934	790 757 548	2 865 252 239	1 347 530 099
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 823 788 276	4 594 298 887	3 907 533 674	5 986 813 008
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2 594 308 600	4 567 674 441	3 585 906 618	5 852 522 652
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	4 702 196 211	5 783 188 829	7 605 957 448	8 868 967 031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	7 217 192 893	12 067 816 878	16 096 947 703	22 393 502 294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3 903 506 181	5 973 288 841	11 167 439 081	15 425 516 763
11. Thu nhập khác	31		2 244 763 116	2 463 136 187	3 082 320 673	3 359 060 398
12. Chi phí khác	32		208		1 181 735	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 244 762 908	2 463 136 187	3 081 138 938	3 359 060 398
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6 148 269 089	8 436 425 028	14 248 578 019	18 784 577 161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 537 067 272	2 109 106 257	3 562 144 505	4 696 144 290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 611 201 817	6 327 318 771	10 686 433 514	14 088 432 871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Thưong
Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2013

Tổng Giám đốc



Le Hoàng Nhữ
Lê Hoàng Nhữ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2013 Đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	2 755 100 300	1 874 006 323	1 864 633 369	6 390 622 641	5 779 394 392	2 764 473 254
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	487 268 896			1 304 978 958	817 710 062	487 268 896
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		156 147 516	156 147 516	312 295 032	312 295 032	
3. Thuế TTDB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	2 025 077 233	1 537 067 272	1 340 787 547	3 562 144 505	3 417 490 002	2 221 356 958
6. Thuế TNCN	16	242 754 171	103 442 200	290 348 971	523 735 726	544 430 876	55 847 400
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		77 349 335	77 349 335	681 468 420	681 468 420	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2 755 100 300	1 874 006 323	1 864 633 369	6 390 622 641	5 779 394 392	2 764 473 254

Người lập biểu

Uuong
Bên Chủ Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Như
Lê Hoàng Như



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2013 Đến ngày 30/06/2013

Chi tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	4 749 243 546	76 817 713
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8 746 797 259	20 806 914 057
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	6 815 533 529	14 203 224 494
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6 815 533 529	14 203 224 494
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	6 680 507 276	6 680 507 276
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	4 749 243 546	76 817 713
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	1 931 263 730	6 603 689 563
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	6 680 507 276	6 680 507 276
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	487 268 896	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	6 815 533 529	15 508 203 452
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	6 815 533 529	14 203 224 494
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		817 710 062
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	487 268 896	487 268 896

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		236 700 123 140	252 084 078 150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(313 047 898 173)	(189 017 216 717)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23 730 617 048)	(22 420 077 316)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 833 690 072)	(3 062 448 011)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3 417 490 002)	(2 523 984 120)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 125 503 011	1 438 284 337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104 204 069 144)	36 498 636 323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42 814 455)	(1 057 962 582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78 500 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145 800 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67 257 185 545	(1 057 962 582)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300 997 455 799	265 441 269 164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252 361 492 303)	(295 105 950 497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10 893 707 957)	(1 736 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37 742 255 539	(31 400 681 333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		795 371 940	4 039 992 408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 509 981 246	22 617 564 166
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43 567 038	(10 206 941)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	7 348 920 224	26 647 349 633

3.1106
CỘNG
CỔ
XÂY LẬP
VÀ LƯƠNG
THỰC
TÂN AN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2013

Tổng Giám đốc

Thương
Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Nhữ
Lê Hoàng Nhữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cuối quý I/2012 đến nay, Công ty hoạt động với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng.

Đã kiểm tra
KẾ TÍNH
PHÂN
TỔNG
NG T
PHÂN
TỔNG

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính đến tại thời điểm ngày 30/06/2013.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tồn hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thay thế Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2013.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính Quý II năm 2013 thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuần thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14

18
KH
UC
ONC

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	596 098 500	691 557 500
-Tiền gửi ngân hàng	6 752 821 724	5 818 423 746
Cộng	7 348 920 224	6 509 981 246

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn		67 300 000 000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	59 194 149	3 830 344 671
<i>Gồm :</i>		
+ Tổng Cty LT Miền Nam (tiền Hỗ trợ LS vụ ĐX)		3 624 381 000
+ THAI HA PUBLIC COMPANY LIMITED	1 334 359	1 314 467
+ SHENZHEN YIFAN FOODS CO.,LTD	655 030	
+ PASCAL DA SILVA	10 329 760	10 329 760
+ Ngân hàng CP Quân đội – CN Long An		16 250 000
+ Ngân hàng CP Việt Nam Thịnh Vượng – CN L.An	46 875 000	
+ Ngân hàng Công Thương VN – CN Long An		178 069 444
Cộng	59 194 149	3 830 344 671

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		197 487 609
- Nguyên liệu, vật liệu	63 378 091 553	21 620 946 258
- Công cụ, dụng cụ	881 302 776	961 847 039
- Chi phí SX, KD dở dang	33 347 991 508	42 944 394 628
- Thành phẩm	63 509 303 130	23 613 872 196
- Hàng hoá	669 985 012	362 295 083
- Hàng gửi đi bán	331 224 661	123 004 560
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	162 117 898 640	89 823 847 373

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6 680 507 276	76 817 713
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	6 680 507 276	76 817 713

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	50 800 000	69 100 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số d đầu kỳ	34 030 172 068	24 840 602 780	8 874 406 279	1 349 236 195	69 094 417 322
2. Số tăng trong kỳ		3 557 589 087			3 557 589 087
Trong đó :					
- Mua sắm mới		3 557 589 087			3 557 589 087
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					966 317 658
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác	116 776 350	582 094 944	28 000 000	239 446 364	966 317 658
4. Số cuối kỳ	33 913 395 718	27 816 096 923	8 846 406 279	1 109 789 831	71 685 688 751
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	20 385 686 351	11 654 983 030	4 770 964 049	773 776 564	37 585 409 994
2. Tăng trong kỳ	856 382 706	1 165 619 709	327 134 850	70 512 847	2 419 650 112
3. Giảm trong kỳ	114 382 350	425 778 094	28 000 000	217 609 035	785 769 479
4. Cuối kỳ	21 127 686 707	12 394 824 645	5 070 098 899	626 680 376	39 219 290 627
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	13 644 485 717	13 185 619 750	4 103 442 230	575 459 631	31 509 007 328
2. Cuối kỳ	12 785 709 011	15 421 272 278	3 776 307 380	483 109 455	32 466 398 124

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
----------	-------------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-----------	-----------

I - Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ				978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ				978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				818 654 084	818 654 084
- Khấu hao trong kỳ				49 527 882	24 763 941
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số d cuối kỳ				868 181 966	868 181 966
III - Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ				160 095 479	160 095 479
- Tại ngày cuối kỳ				110 567 597	110 567 597

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa trụ cở - XN Xây Lắp Cơ Khí	1 860 928	
Sửa chữa cửa kho vật tư XNXLCK	6 315 365	
Tăng công suất trạm biến áp từ 400 KVA ->560 KVA	62 782 427	
Máy sấy lúa - PX2 - XN LTTP	88 838 790	
S/c sân đường, cống , nhà vệ sinh XNXLCK	96 784 143	
Nhà văn phòng XN CK	388 277 999	
-S/c sàng tạp chất PX1 LTTP		11 884 478
-Sửa chữa quạt hút bụi - XN LTTP		38 896 258
-S/c Cống, nhà bảo vệ XNLTTP		12 284 207
-Sửa chữa hàng rào sân trước VP XN LTTP		30 979 777
-S/c hàng rào XNLTTP		14 874 391
Cộng	644 859 652	108 919 111

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Văn phòng Cty	7 212 527	
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	7 212 527	
b/ XN XLCK	102 028 052	
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	102 028 052	
c/ XN LTTP	598 698 201	991 853 295
-Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nôi mái kho 5- PX1		258 583 866
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP		213 119 070
-Chi phí sửa vách kho 5 PX1- XN LTTP		25 483 262
-Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP		167 019 633

-Sửa chữa cầu cảng 1,2,3-PX1		90 440 346
-Sửa chữa băng tải cầu cảng-PX1		169 426 182
-Sửa chữa gia cố bờ kè-PX1		67 780 936
-Sửa chữa trống lổm, thùng chứa, cân đóng bao PX1	398 418 182	
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	26 940 019	
-Sửa chữa mái che trạm cân PX1	173 340 000	
b/ XN NS&BB	31 300 282	375 601 774
- Sửa chữa xưởng dệt bao bì Cơ sở P.6-PX.BB		279 090 238
- Sửa chữa hàng rào xưởng dệt bao bì CS P.6-PX.BB		30 938 748
- Sửa chữa kho phế liệu Cơ sở P.6-PX.BB		12 692 601
- Sửa chữa nhà vệ sinh Cơ sở P.6-PX.BB		13 942 869
- Chi phí di dời máy dệt và máy kéo sợi CS P.6-PX.BB		38 937 318
-Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	31 300 282	
Cộng	739 239 062	1 367 455 069

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn	113 911 844 090	12 405 740 000
* Vay ngân hàng :	113 911 844 090	12 405 740 000
+ Vay bằng VND	44 386 169 550	
-Ngân hàng TNHH Một TV ANZ-CN TP.HCM	40 000 000 000	
-Ngân hàng Eximbank-CN Quận 11	4 386 169 550	
+ Vay bằng USD : số dư là 3.289.861,00 usd	69 525 674 540	12 405 740 000
-Ngân hàng TNHH Một TV ANZ-CN TP.HCM	12 066 859 980	12 405 740 000
-Ngân hàng Eximbank-CN Quận 11	5 587 870 760	
-Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Long An	5 502 743 550	
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	46 368 200 250	
Cộng	113 911 844 090	12 405 740 000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	487 268 896	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 221 356 958	2 076 702 455
- Thuế thu nhập cá nhân	55 847 400	76 542 550
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	2 764 473 254	2 153 245 005

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam	25 977 598	23 515 130
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	104 885 035	203 886 353
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)	40 000 000	80 000 000
-Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc		6 272 920
-Chi phí hoa hồng môi giới MN –Lintalo	41 398 150	

-Trích trước tiền thuê đất	885 237 167	1 085 791 570
-Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ năm 2013	37 817 500	
-Trích trước phí bảo lãnh vay vốn tại các NH của TCT LTMN	157 500 000	
-Trích trước chi phí xuất khẩu gạo trực tiếp		
- Lãi vay :	144 091 750	
+Ngân hàng TNHH Một TV ANZ-CN TP.HCM	62 413 616	16 361 644
+Ngân hàng Eximbank-CN Quận 11	14 458 183	
+NH TMCP Quân Đội-CN Long An	7 519 883	
+Ngân hàng TM CP Công thương VN-CN Long An	59 700 068	
Cộng	1 436 907 200	1 415 827 617

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	606 904 654	993 041 713
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	302 117 997	7 986 951 797
<i>Bao gồm :</i>		
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông (TCT LTMN)		7 632 000 000
+ Cty TNHH GR Satake Engineering (Việt Nam)		30 000 000
+ Cty TNHH Một TV Kỹ thuật Satake		30 000 000
+ Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An	4 311 100	
+ Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	297 806 897	294 951 797
Cộng	909 022 651	8 979 993 510

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
b. Nợ dài hạn		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	80 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(76 363 636)
Tổng cộng	79 923 636 364	79 923 636 364

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e – Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9 734 214 339	3 801 230 919
- Quỹ dự phòng tài chính	4 846 560 173	2 289 954 173
Cộng các quỹ	14 580 774 512	6 091 185 092

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204 638 737 055	224 918 490 646
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá , thành phẩm	203 919 319 953	223 851 094 334
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	719 417 102	1 067 396 312
Cộng	204 638 737 055	224 918 490 646

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 788 846 690 đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	204 638 737 055	224 918 490 646
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	203 919 319 953	223 851 094 334
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	719 417 102	1 067 396 312
Cộng	204 638 737 055	224 918 490 646

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
-Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	187 445 635 710	196 651 204 366
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	361 225 125	639 450 393

Cộng	187 806 860 835	197 290 654 759
-------------	------------------------	------------------------

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: 788 846 690 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	984 790 829	711 962 084
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	823 012 105	78 795 464
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 807 802 934	790 757 548

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	2 594 308 600	4 567 674 441
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229 479 676	20 542 476
- Chi phí tài chính khác		6 081 970
Cộng	2 823 788 276	4 594 298 887

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 537 067 272	2 109 106 257

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	229 988 148 075	261 716 393 622
- Chi phí nhân công	13 562 145 154	18 942 433 600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 261 019 234	1 221 618 383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 449 482 740	10 990 561 360
- Chi phí bằng tiền khác	1 637 167 082	1 392 637 717
Cộng	255 897 962 285	294 263 644 682

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thưong
Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho



Le Hoàng Như
Lê Hoàng Như

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	(10,000,000)	16,849,851,638	-	-	5,864,883	942,555,752	942,555,752	-	53,730,828,025
- Tăng vốn kỳ này	7,700,000,000									7,700,000,000
- Lãi trong kỳ này			27,676,151,820							27,676,151,820
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông	37,300,000,000									37,300,000,000
- Tăng do trích quỹ							2,858,675,167	1,347,398,421		4,206,073,588
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(66,363,636)	(28,165,242,009)	-	-	(5,864,883)	-	-	-	(28,237,470,528)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(2,858,675,167)							(2,858,675,167)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(1,347,398,421)							(1,347,398,421)
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1/2011 bằng CP			(7,700,000,000)							(7,700,000,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,692,480,421)							(1,692,480,421)
+ Cổ tức trả đợt 2 năm 2011			(1,736,000,000)							(1,736,000,000)
+ Chuyển chênh lệch tỉ giá						(5,864,883)				(5,864,883)
+ Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ từ 35 tỷ ln 80 tỷ đồng		(66,363,636)								(66,363,636)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110,688,000)							(110,688,000)
+ Tạm ứng cổ tức đợt I năm 2012			(12,720,000,000)							(12,720,000,000)
- Lỗ trong kỳ này										-
Số dư cuối cuối năm trước, đầu Quý I năm nay	80,000,000,000	(76,363,636)	16,360,761,449	-	-	-	3,801,230,919	2,289,954,173	-	102,375,582,905
- Tăng vốn trong Quý I										-
- Lãi trong Quý I			6,075,231,697							6,075,231,697
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ							5,932,983,420	2,556,606,000		8,489,589,420
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý I			(14,853,867,420)							(14,853,867,420)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(5,932,983,420)							(5,932,983,420)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(2,556,606,000)							(2,556,606,000)
+ Chia cổ tức đợt II/2012 bằng TM			(3,280,000,000)							(3,280,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý I			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2,556,606,000)							(2,556,606,000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(500,000,000)							(500,000,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối Quý I đầu Quý II/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	7,582,125,726	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	102,086,536,602



Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư	Tổng cộng
- Tăng vốn trong Quý II										-
- Lãi trong Quý II			4,611,201,817							4,611,201,817
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý II			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý II			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ Quý II/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	12,165,655,543	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	106,670,066,419